

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY**

Số: 55 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Rẫy, ngày 19 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về phê duyệt Kế hoạch thực hiện các Chương trình
Mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY
KHOÁ XV KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP
ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực
hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Quyết định 53/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù
thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn
2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định 773/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân huyện về Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia
năm 2023 trên địa bàn huyện; Báo cáo thẩm tra số 161/BC-BKTXH ngày 01
tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến
thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024. Tại Phụ lục I kèm theo.

Điều 2. Kế hoạch thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2024 ngân sách Trung ương trên địa bàn huyện. Tại Phụ lục II kèm theo.

Điều 3. Phân bổ vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 2024. Tại Phụ lục III, IV, V, VI, VII kèm theo.

Điều 4. Kế hoạch vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024. Tại phụ lục VIII, IX kèm theo.

Điều 5. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy Khóa XV, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND&UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT ✓

CHỦ TỊCH**Nguyễn Quang Thạch**



**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY**

(Kèm theo Nghị quyết số **55**/NQ-HĐND ngày **10**/**12**/2023 của HĐND huyện Kon Rẫy)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	4,50%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	4,50%
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm tại các nghèo	%	6,60%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	66,6% (4/6)
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	16,6% (1/6)
	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu	%	16,6% (1/6)
	Tỷ lệ thôn nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu	%	40,47% (17/42)

Phụ lục II

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10 / 12 /2023 của HĐND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Tổng cộng	Kế hoạch vốn thực hiện thực hiện các CTMTQG nguồn ngân sách Trung ương năm 2024		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
TỔNG SỐ		81.111,00	56.731,00	24.380,00	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	42.089,00	29.181,00	12.908,00	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.326,00	1.863,00	2.463,00	
2	Dự án 3: Phát triển SX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để SX hàng hóa theo chuỗi giá trị	29.892,00	23.785,00	6.107,00	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.794,00		1.794,00	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.799,00	3.209,00	590,00	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	607,00	324,00	283,00	
6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	825,00		825,00	
7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	218,00		218,00	
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	628,00		628,00	



TT	Đơn vị, địa phương	Tổng cộng	Kế hoạch vốn thực hiện thực hiện các CTMTQG nguồn ngân sách Trung ương năm 2024		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.457,00		9.457,00	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	3.352,00		3.352,00	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.073,00		2.073,00	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.289,00		3.289,00	
4	Dự án 6: truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin	140,00		140,00	
5	Dự án 7: nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	603,00		603,00	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29.565,00	27.550,00	2.015,00	



PHỤ LỤC III
PHÊ DUYỆT DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HUYỆN KON RẪY
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19 / 12/2023 của HĐND huyện Kon Rẫy)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư				Phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương			
TỔNG SỐ						29.945,52	22.258,50	4.775,89	2.911,13	18.962,00	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					29.945,52	22.258,50	4.775,89	2.911,13	18.962,00	
1	Bố trí từ nguồn các xã về dịch NTM					6.066,60	5.543,50	0,00	523,10	4.145,00	
1.1	Xã Đăk Tân Lập					1.241,10	1.117,00	0,00	124,10	899,50	
-	Nhà vệ sinh Nhà rông thôn 4	Xã Tân Lập	2024-	Xây mới 01 nhà vệ sinh		166,70	150,00		16,70	150,00	X
-	Đường nội thôn 2	Xã Tân Lập	2024-	BTXM		1.074,40	967,00		107,40	749,50	X
1.2	Xã Đăk Ruồng					1.767,90	1.638,50	0,00	129,40	1.148,00	
-	Đường đi KSX đồi Nửa, thôn 11	Xã Đăk Ruồng	2024-	BTXM		947,40	900,00		47,40	900,00	X
-	Đường đi KSX thôn 13 (tuyến số 1 Từ ông hồng đi khu sản xuất)	Xã Đăk Ruồng	2024-	BTXM		820,50	738,50		82,00	248,00	X
1.3	Xã Đăk Tờ Re					1.764,30	1.640,00	0,00	124,30	949,50	
-	Đường nội thôn Đak Pơ Kong (đoạn từ nhà bà Chanh đến nhà bà Tiến)	Xã Đăk Tờ Re	2024	BTXM		263,20	250,00		13,20	250,00	X
-	Đường nội thôn Tam Sơn (đoạn từ nhà ông Tập đến nhà văn hóa thôn)	Xã Đăk Tờ Re	2023	Công trình giao thông; BTXM		722,20	650,00		72,20	650,00	X
-	Đường nội thôn Đak Ố Ngăn (đoạn từ nhà bà Y Phôihi đến dốc cao su)	Xã Đăk Tờ Re	2025	BTXM		778,90	740,00		38,90	49,50	X
1.4	Xã Đăk Tờ Lung					1.293,30	1.148,00	0,00	145,30	1.148,00	

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư				Phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương				Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách
-	Đường đi khu sản xuất nước Trú nổi dài thôn Kon Keng	Xã Đắk Tơ Lung	2024	BTXM		333,30	300,00		33,30	300,00	X	
-	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Vi Vàng	Xã Đắk Tơ Lung	2023	BTXM		81,70	73,50		8,20	73,50	X	
-	Đường đi khu sản xuất nước Krá 1 nổi dài thôn Kon Keng	Xã Đắk Tơ Lung	2024	BTXM		333,30	300,00		33,30	300,00	X	
-	Đường đi khu sản xuất nước Krá 2 nổi dài thôn Kon Keng	Xã Đắk Tơ Lung	2024	BTXM		333,30	300,00		33,30	300,00	X	
-	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Lỗ	Xã Đắk Tơ Lung	2024	Sửa chữa 01 nhà rông		78,90	75,00		3,90	75,00	X	
-	Đường từ tỉnh lộ 677 đi khu sản xuất nước Truê thôn Kon Rá	Xã Đắk Tơ Lung		BTXM		132,80	99,50		33,30	99,50	X	
2	Bố trí từ nguồn huyện về đích NTM					23.878,92	16.715,00	4.775,89	2.388,03	14.817,00		
2.1	Xã Tân Lập					9.714,70	6.800,00	1.943,10	971,60	4.902,00		
-	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	Xã Tân Lập	Từ 2024-	Nâng cấp		4.285,70	3.000,00	857,10	428,60	3.000,00		
-	Đường đi khu sản xuất thôn 4, xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Từ 2024-	BTXM		5.429,00	3.800,00	1.086,00	543,00	1.902,00		
2.2	Xã Đắk Ruồng					10.092,80	7.065,00	2.018,50	1.009,30	7.065,00		
-	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đắk Ruồng - Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Từ 2024-	Nâng cấp		4.285,70	3.000,00	857,10	428,60	3.000,00		
-	Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 24 đi khu di tích lịch sử KonBrai và đi thôn 10 làng Kon SKôi	Xã Đắk Ruồng	Từ 2024-	Nền mặt đường và công trình thoát nước		3.000,00	2.100,00	600,00	300,00	2.100,00		
-	Cải tạo vỉa hè và trồng mới cây xanh trên địa bàn xã	Xã Đắk Ruồng	Từ 2024-	Cải tạo hệ thống vỉa hè cây xanh		2.807,10	1.965,00	561,40	280,70	1.965,00		
2,3	Xã Đắk Tờ Re					3.000,00	2.100,00	600,00	300,00	2.100,00		
-	Cầu giàn thép thôn Đắk Ở Ngilăng, xã Đắk Tờ Re	Xã Tờ Re	2024-	Cầu và các hạng mục phụ trợ		3.000,00	2.100,00	600,00	300,00	2.100,00		

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư				Phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương				Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách
2,4	Xã Đắk Tờ Lung					1.071,42	750,00	214,29	107,13	750,00		
-	Sửa chữa Thủy lợi Đắk Lang, xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tơ Lung	Từ 224	Sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh		357,14	250,00	71,43	35,71	250,00		
-	Nước sinh Kon Long, xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tơ Lung	Từ 224	Phục vụ cho khoảng 65 hộ sử dụng		357,14	250,00	71,43	35,71	250,00		
-	Nước sinh Kon Bi, xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tơ Lung	Từ 224	Phục vụ cho khoảng 65 hộ sử dụng		357,14	250,00	71,43	35,71	250,00		

- Trên cơ sở danh mục và phân bổ kế hoạch vốn của HĐND huyện, đề nghị UBND huyện hoàn thiện thủ tục công tác chuẩn bị đầu tư theo đúng quy định trước khi giao vốn



PHỤ LỤC IV

PHÊ DUYỆT DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTT&MN HUYỆN KON RẪY

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19 / 12/2023 của HĐND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung, Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: Vốn NSTW
TỔNG SỐ						10.380,00	10.380,00	8.548,57		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					10.380,00	10.380,00	8.548,57		
1	Dự án 1					2.000,00	2.000,00	874,50		
1.4	Hỗ trợ công trình NSH tập trung					2.000,00	2.000,00	874,50		
-	Công trình NSH tập trung Đăk Nâm, thôn 2 xã Đăk Pnê	Xã Đăk Pnê	Từ 2024-	Làm mới	Từ 2024-	2.000,00	2.000,00	874,50		
2	Dự án 4					5.820,00	5.820,00	5.114,07		
2.1	Tiểu dự án 1					5.820,00	5.820,00	5.114,07		
*	Đầu tư CSHT xã ĐBK, thôn ĐBK					5.820,00	5.820,00	5.114,07		
*	Xã Đăk Pnê					2.200,00	2.200,00	1.702,07		



TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung, Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư			Phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
-	Đường đi khu sản xuất Đắk Răk thôn 4 (tiếp theo)	Thôn 4	Từ 2024-	BTXM	Từ 2024-	2.200,00	2.200,00	1.702,07		
*	<i>Xã Đắk Tờ Re</i>					<i>1.767,00</i>	<i>1.767,00</i>	<i>1.767,00</i>		
-	Đường đi KSX làng Kon K'Lâng, thôn Đak Ơ Nglăng xã Đắk Tờ Re	Thôn Đak Ơ Nglăng	2024	BTXM	Từ 2024-	1.767,00	1.767,00	1.767,00		
*	<i>Xã Đắk Tơ Lung</i>					<i>992,00</i>	<i>992,00</i>	<i>921,00</i>		
-	Sửa chữa Đường nội thôn Kon Long xã Đắk Tơ Lung	Thôn Kon Long	Từ 2024-	Nền, mặt đường	Từ 2024-	370,00	370,00	370,00	X	
-	Đường ra khu sản xuất thôn 2 xã Đắk Tơ Lung	Thôn Kon Bi	Từ 2024-	Nền, mặt đường	Từ 2024-	370,00	370,00	370,00	X	
-	Đường nội Thôn Kon Mong Tu xã Đắk Tơ Lung	Thôn Kon Mong Tu	Từ 2024-	Nền, mặt đường	Từ 2024-	252,00	252,00	181,00	X	
*	<i>Xã Tân Lập</i>					<i>861,00</i>	<i>861,00</i>	<i>724,00</i>		
-	Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (ông kiều)	Thôn 6	2023	BTXM, L<300m	Từ 2024-	287,00	287,00	287,00	X	
-	Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ đập Đắk Rơ đi thao trường bản)	Thôn 5	Từ 2024-	BTXM, L<300m	Từ 2024-	287,00	287,00	287,00	X	



TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung, Quy mô đầu tư (dự kiến)	Quyết định đầu tư		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: Vốn NSTW
-	Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông A Nhảy đi vào)	Thôn 6	Từ 2024-	BTXM, L<300m	Từ 2024-	287,00	287,00	150,00	X	.
3	Dự án 5					2.498,00	2.498,00	2.498,00		
-	Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc tại trường PTDTBT-THCS Đăk Pnè	xã Đăk Pnè	Từ 2024-	Xây mới công trình nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	Từ 2024-	950,00	950,00	950,00		
-	Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc tại trường PTDTBT-THCS Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Từ 2024-	Xây mới công trình nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	Từ 2024-	950,00	950,00	950,00		
-	Phòng ở cho HS bán trú tại trường PTDTBT-TH Đăk Pnè	xã Đăk Pnè	Từ 2024-	Xây mới 02 phòng ở bán trú	Từ 2024-	598,00	598,00	598,00		
4	Dự án 6					62,00	62,00	62,00		
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 điểm du lịch tiêu biểu: Làng Kon BBráp Du - Thôn 5, xã Tân Lập					62,00	62,00	62,00		
-	Xây dựng 02 biển chỉ dẫn Làng du lịch.	xã Tân Lập	Từ 2024-	2 bảng trụ thép	Từ 2024-	62,00	62,00	62,00		

- Trên cơ sở danh mục và phân bổ kế hoạch vốn của HĐND huyện, đề nghị UBND huyện hoàn thiện thủ tục công tác chuẩn bị đầu tư theo đúng quy định trước khi giao vốn

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HUYỆN KON RẪY
 (Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND huyện Kon Rẫy)



ĐVT: Đồng												
TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn từ ngân sách địa phương			
TỔNG SỐ							32.326,10	23.040,00	6.111,40	3.174,70	8.588,00	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						32.326,10	23.040,00	6.111,40	3.174,70	8.588,00	
1	Bố trí từ nguồn các xã về đích NTM						1.769,00	1.650,00	0,00	119,00	447,00	
1.1	Xã Đăk Tân Lập						611,10	550,00	0,00	61,10	248,50	
-	Tường rào trường THCS xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Xã Tân Lập	2023-	Làm mới	251-01/03/2023	611,10	550,00		61,10	248,50	Công trình chuyển tiếp
1,2	Xã Đăk Tờ Re						1.157,90	1.100,00	0,00	57,90	198,50	
-	Đường đi khu sản xuất thôn 8 (đoạn nối tiếp) xã Đăk Tờ Re	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Đăk Tờ Re	2023-	Nền, mặt đường	206-20/02/2023	1.157,90	1.100,00		57,90	198,50	Công trình chuyển tiếp
2	Bố trí từ nguồn huyện về đích NTM						30.557,10	21.390,00	6.111,40	3.055,70	8.141,00	
2,1	Xã Đăk Ruồng						9.500,00	6.650,00	1.900,00	950,00	2.686,00	
-	Trường THCS Đăk Ruồng	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Ruồng	Từ 2023-	Xây mới phòng học và các hạng mục phụ trợ	207-20/02/2023	9.500,00	6.650,00	1.900,00	950,00	2.686,00	Công trình chuyển tiếp
2,2	Xã Đăk PNe						8.000,00	5.600,00	1.600,00	800,00	2.000,00	
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Giao, xã Đăk Pne	Phòng KT-HT huyện	Xã Đăk Pne	Từ 2023-	Nền, mặt đường	209-20/02/2023	4.142,90	2.900,00	828,60	414,30	1.000,00	Công trình chuyển tiếp
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Năm, thôn 2, xã Đăk Pne	Phòng KT-HT huyện	Xã Đăk Pne	Từ 2023-	Nền, mặt đường	210-20/02/2023	3.857,10	2.700,00	771,40	385,70	1.000,00	Công trình chuyển tiếp
2,3	Thị trấn Đăk Rve						13.057,10	9.140,00	2.611,40	1.305,70	3.455,00	
-	Nâng cấp, mở rộng đường DH 26 thị trấn Đăk Rve	Ban QLDA ĐTXD huyện	Thị trấn Đăk rve	Từ 2023-	Nâng cấp sửa chữa	212-20/02/2023	13.057,10	9.140,00	2.611,40	1.305,70	3.455,00	Công trình chuyển tiếp

DVT: Đồng

PHỤ LỤC VI
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HUYỆN KON RẪY
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Kon Rẫy)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
TỔNG SỐ							38.228,00	38.141,50	20.632,43		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						38.228,00	38.141,50	20.632,43		
1	Dự án 1						2.449,00	2.362,50	988,50		
1.1	Hỗ trợ đất ở				1 hộ		44,00	40,00	40,00		
-	Thị trấn Đăk Rve	UBND thị trấn Đăk Rve	TT Đăk Rve	2024	1 hộ		44,00	40,00	40,00		
1.2	Hỗ trợ nhà ở				21 hộ		880,00	800,00	800,00		
-	Xã Đăk Ruồng	UBND xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Ruồng	2024	1 hộ		44,00	40,00	40,00		
-	Thị trấn Đăk Rve	UBND thị trấn Đăk Rve	TT Đăk Rve	2024	2 hộ		88,00	80,00	80,00		
-	Xã Đăk Tờ Re	UBND xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	2024	3 hộ		132,00	120,00	120,00		
-	Xã Đăk Kôi	UBND xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	2024	7 hộ		308,00	280,00	280,00		
-	Xã Đăk Pnê	UBND xã Đăk Pnê	Xã Đăk Pnê	2024	7 hộ		308,00	280,00	280,00		
1,3	Hỗ trợ đất sản xuất				1 hộ		25,00	22,50	22,50		
-	Thị trấn Đăk Rve	UBND thị trấn Đăk Rve	TT Đăk Rve	2024	1 hộ		25,00	22,50	22,50		
1,4	Hỗ trợ công trình NSH tập trung						1.500,00	1.500,00	126,00		
-	Đầu tư xây dựng mới hệ thống nước sinh hoạt thôn Đak Jri	Phòng NN&PTNT	Xã Đăk Tờ Re	Từ 2023	Làm mới	215-20/02/2023	1.500,00	1.500,00	126,00		Công trình chuyển tiếp

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
2	Dự án 4						34.549,00	34.549,00	18.670,93		
2.1	Tiểu dự án 1						34.549,00	34.549,00	18.670,93		
*	Đầu tư cứng hóa đường liên xã						26.873,00	26.873,00	14.836,93		
-	Nâng cấp tuyến liên xã từ thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruồng (khu dân cư phía nam)	Ban QLDA ĐTXD huyện		Từ 2022-	Tổng chiều dài tuyến 19,2km Có khoảng 1,2 km	1045-30/9/2022	26.873,00	26.873,00	14.836,93		Công trình chuyển tiếp
*	Đầu tư CSHT xã ĐBKk, thôn ĐBKk						7.676,00	7.676,00	3.834,00		
*	Xã Đăk Kôi						709,00	709,00	81,00		
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Tu Rơ Bông xã Đăk Kôi	UBND xã Đăk Kôi	thôn Tu Rơ Bông	Từ 2023-	SC phòng học...	248-28/02/2023	709,00	709,00	81,00		Công trình chuyển tiếp
*	Thị trấn Đăk Rve						1.815,00	1.815,00	291,00		
-	Đường đi khu sản xuất thôn 7, thị trấn Đăk Rve	Ban QLDA ĐTXD huyện	Thôn 7	Từ 2023-	Nền, mặt đường	201-20/02/2023	1.815,00	1.815,00	291,00		Công trình chuyển tiếp
*	Xã Đăk Pnê						2.200,00	2.200,00	1.574,00		
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (đoạn nối tiếp)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Thôn 4	Từ 2023-	Nền, mặt đường	200-20/02/2023	2.200,00	2.200,00	1.574,00		Công trình chuyển tiếp
*	Xã Đăk Tơ Lung						370,00	370,00	135,00		
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Son nhánh 2 xã Đăk Tơ Lung	UBND xã Đăk Tơ Lung	Thôn Kon Lồ	Từ 2023-	Nền, mặt đường	07-27/02/2023	370,00	370,00	135,00	X	Công trình chuyển tiếp
*	Xã Tân Lập						287,00	287,00	159,00		
-	Dự án: Đường nội thôn thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông Hào đi khu sản xuất)	UBND xã Tân Lập	Thôn 6	Từ 2023 -	Nền, mặt đường	13-01/03/2023	287,00	287,00	159,00	X	Công trình chuyển tiếp

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn NSTW)	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
*	Xã Đăk Ruồng						2.295,00	2.295,00	1.594,00		
-	Đường đi khu SX thôn 11 xã Đăk Ruồng (Đoạn nối tiếp)	UBND xã Đăk Ruồng	Thôn 11	Từ 2023 -	Nền, mặt đường	13-01/03/2023	1.147,00	1.147,00	787,00	X	Công trình chuyển tiếp
-	Đường đi KSX thôn 10 xã Đăk Ruồng (đoạn cuối làng đi khu sản xuất)	UBND xã Đăk Ruồng	Thôn 10	Từ 2023 -	Nền, mặt đường	13-01/03/2023	1.148,00	1.148,00	807,00	X	Công trình chuyển tiếp
3	Dự án 5						830,00	830,00	711,00		
-	Phòng học bộ môn trường Tiểu học số 1 Thị trấn Đăk Rve	Phòng KT-HT huyện	TT Đăk Rve	Từ 2023 -	Xây mới phòng học bộ môn	204-20/02/2023	830,00	830,00	711,00		Công trình chuyển tiếp
4	Dự án 6						400,00	400,00	262,00		
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 điểm du lịch tiêu biểu: Làng Kon BBráp Du - Thôn 5,						400,00	400,00	262,00		
-	Xây mới hệ thống nhà vệ sinh công cộng và trụ cở	Phòng Dân tộc	xã Tân Lập	Từ 2023-	Xây dựng mới nhà vệ sinh	345-29/03/2023	400,00	400,00	262,00		Công trình chuyển tiếp

PHỤ LỤC: VII
PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG giao năm 2024	Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG		24.380,00	3.755,00	17.194,00	1.829,00	1.602,00	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		2.015,00	50,00	1.300,00	180,00	485,00	
1	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự		30,00	0,00	0,00	30,00	0,00	
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	5,00			5,00		
-	Xã Đăk Ruồng	UBND xã Đăk Ruồng	5,00			5,00		
-	Xã Đăk Tơ Lung	UBND xã Đăk Tơ Lung	5,00			5,00		
-	Xã Đăk Tờ Re	UBND xã Đăk Tờ Re	5,00			5,00		
-	Xã Đăk Kôi	UBND xã Đăk Kôi	5,00			5,00		
-	Xã Đăk Pnê	UBND xã Đăk Pnê	5,00			5,00		
2	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Phòng NN&PTNT huyện	300,00		300,00			
3	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn		500,00		500,00			
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	90,00		90,00			
-	Xã Đăk Ruồng	UBND xã Đăk Ruồng	90,00		90,00			
-	Xã Đăk Tơ Lung	UBND xã Đăk Tơ Lung	80,00		80,00			
-	Xã Đăk Tờ Re	UBND xã Đăk Tờ Re	80,00		80,00			
-	Xã Đăk Kôi	UBND xã Đăk Kôi	80,00		80,00			
-	Xã Đăk Pnê	UBND xã Đăk Pnê	80,00		80,00			
4	Chương trình phát triển du lịch nông thôn	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện	100,00	0,00	0,00	0,00	100,00	
5	Chương trình chuyển đổi số trong XD NTM, hướng tới NTM thông minh	Phòng NN&PTNT huyện	150,00	0,00	0,00	150,00	0,00	
6	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	Phòng NN&PTNT huyện	500,00	0,00	500,00	0,00	0,00	
7	Đào tạo nâng cao năng lực CB làm công tác XD NTM các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân, cộng đồng	Phòng NN&PTNT huyện	50,00	50,00		0,00	0,00	
8	Nâng cao chất lượng, hiệu quả K.tra, G.sát, Đ.giá thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống G.sát, Đ.giá; nhân rộng mô hình G.sát an ninh hiện đại và G.sát của cộng đồng		150,00	0,00	0,00	0,00	150,00	
-	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện	60,00				60,00	
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	15,00				15,00	
-	Xã Đăk Ruồng	UBND xã Đăk Ruồng	15,00				15,00	
-	Xã Đăk Tơ Lung	UBND xã Đăk Tơ Lung	15,00				15,00	
-	Xã Đăk Tờ Re	UBND xã Đăk Tờ Re	15,00				15,00	
-	Xã Đăk Kôi	UBND xã Đăk Kôi	15,00				15,00	



STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG giao năm 2024	Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7
-	Xã Đắk Pné	UBND xã Đắk Pné	15,00				15,00	
9	Các hoạt động khác tại các địa phương (*)		235,00	0,00	0,00	0,00	235,00	
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	20,00				20,00	
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	20,00				20,00	
-	Xã Đắk Tơ Lung	UBND xã Đắk Tơ Lung	20,00				20,00	
-	Xã Đắk Tờ Re	UBND xã Đắk Tờ Re	20,00				20,00	
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	77,00				77,00	
-	Xã Đắk Pné	UBND xã Đắk Pné	78,00				78,00	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		9.457,00	3.115,00	5.425,00	551,00	366,00	
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo		3.352,00	0,00	3.352,00	0,00	0,00	
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	535,00		535,00			
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	268,00		268,00			
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	423,00		423,00			
-	Xã Đắk Tơ Lung	UBND xã Đắk Tơ Lung	510,00		510,00			
-	Xã Đắk Tờ Re	UBND xã Đắk Tờ Re	478,00		478,00			
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	628,00		628,00			
-	Xã Đắk Pné	UBND xã Đắk Pné	510,00		510,00			
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		2.073,00	0,00	2.073,00	0,00	0,00	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		1.358,00	0,00	1.358,00	0,00	0,00	
-	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện	Phòng NN&PTNT huyện	27,00		27,00			
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	212,00		212,00			
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	106,00		106,00			
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	168,00		168,00			
-	Xã Đắk Tơ Lung	UBND xã Đắk Tơ Lung	203,00		203,00			
-	Xã Đắk Tờ Re	UBND xã Đắk Tờ Re	190,00		190,00			
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	249,00		249,00			
-	Xã Đắk Pné	UBND xã Đắk Pné	203,00		203,00			
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		715,00	0,00	715,00	0,00	0,00	
-	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Văn phòng HĐND-UBND huyện	72,00		72,00			
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	90,00		90,00			
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	78,00		78,00			
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	78,00		78,00			
-	Xã Đắk Tơ Lung	UBND xã Đắk Tơ Lung	90,00		90,00			
-	Xã Đắk Tờ Re	UBND xã Đắk Tờ Re	97,00		97,00			
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	110,00		110,00			
-	Xã Đắk Pné	UBND xã Đắk Pné	100,00		100,00			
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		3.289,00	2.738,00	0,00	551,00	0,00	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		2.738,00	2.738,00				
-	Trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm GDNN-GDTX	1.248,00	1.248,00				
-	Phòng LĐ-TBXH huyện	Phòng Lao động - Thương binh và Xã	690,00	690,00				

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG giao năm 2024	Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7
-	Phòng NN&PTNT huyện	Phòng NN&PTNT huyện	800,00	800,00				
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		551,00	0,00	0,00	551,00	0,00	
-	Phòng LĐ-TBXH huyện	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	55,00			55,00		
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	91,00			91,00		
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	44,00			44,00		
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	92,00			92,00		
-	Xã Đắk Tơ Lung	UBND xã Đắk Tơ Lung	63,00			63,00		
-	Xã Đắk Tờ Re	UBND xã Đắk Tờ Re	92,00			92,00		
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	63,00			63,00		
-	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	51,00			51,00		
IV	Dự án 6: truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin		140,00	0,00	0,00	0,00	140,00	
1	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		140,00	0,00	0,00	0,00	140,00	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	48,00				48,00	
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	14,00				14,00	
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	8,00				8,00	
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	12,00				12,00	
-	Xã Đắk Tơ Lung	UBND xã Đắk Tơ Lung	15,00				15,00	
-	Xã Đắk Tờ Re	UBND xã Đắk Tờ Re	14,00				14,00	
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	16,00				16,00	
-	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	13,00				13,00	
V	Dự án 7: nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình		603,00	377,00			226,00	
1	Tiểu dự án 1: nâng cao năng lực thực hiện chương trình		377,00	377,00	0,00	0,00	0,00	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	113,00	113,00				
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	39,00	39,00				
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	22,00	22,00				
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	36,00	36,00				
-	Xã Đắk Tơ Lung	UBND xã Đắk Tơ Lung	43,00	43,00				
-	Xã Đắk Tờ Re	UBND xã Đắk Tờ Re	40,00	40,00				
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	47,00	47,00				
-	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	37,00	37,00				
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		226,00	0,00	0,00	0,00	226,00	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	68,00				68,00	
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	23,00				23,00	
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	14,00				14,00	
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	21,00				21,00	
-	Xã Đắk Tơ Lung	UBND xã Đắk Tơ Lung	26,00				26,00	
-	Xã Đắk Tờ Re	UBND xã Đắk Tờ Re	24,00				24,00	
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	28,00				28,00	
-	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	22,00				22,00	
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ		12.908,00	590,00	10.469,00	1.098,00	751,00	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.463,00	0,00	2.463,00	0,00	0,00	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, Hỗ trợ NSH phân tán		2.463,00	0,00	2.463,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG giao năm 2024	Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	535,00		535,00			
-	Xã Đắk Tô Re	UBND xã Đắk Tô Re	689,00		689,00			
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	563,00		563,00			
-	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	456,00		456,00			
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	56,00		56,00			
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	80,00		80,00			
-	Xã Đắk Tô Lung	UBND xã Đắk Tô Lung	84,00		84,00			
II	Dự án 2: Không có		0,00		0,00			
III	Dự án 3: Phát triển SX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền		6.107,00	0,00	6.107,00		0,00	
1	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập		1.458,00	0,00	1.458,00			
-	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ		718,00	0,00	718,00	0,00	0,00	
+	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	240,00		240,00			
+	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	239,00		239,00			
+	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	239,00		239,00			
-	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ		500,00		500,00			
+	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	500,00		500,00			
-	Hỗ trợ gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ.		240,00	0,00	240,00			
+	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn	80,00		80,00			
+	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	80,00		80,00			
+	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	80,00		80,00			
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ PTSX theo cuối giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh.		4.649,00	0,00	4.649,00	0,00	0,00	
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	906,00		906,00			
-	Xã Đắk Tô Re	UBND xã Đắk Tô Re	567,00		567,00			
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	1.018,00		1.018,00			
-	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	1.023,00		1.023,00			
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	284,00		284,00			
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	284,00		284,00			
-	Xã Đắk Tô Lung	UBND xã Đắk Tô Lung	567,00		567,00			
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu		1.794,00	0,00	1.794,00		0,00	
1	Tiêu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu		1.794,00	0,00	1.794,00	0,00	0,00	
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	334,00		334,00			
-	Xã Đắk Tô Re	UBND xã Đắk Tô Re	246,00		246,00			
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	361,00		361,00			
-	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	362,00		362,00			
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	123,00		123,00			
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	123,00		123,00			
-	Xã Đắk Tô Lung	UBND xã Đắk Tô Lung	245,00		245,00			
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		590,00	590,00	0,00	0,00	0,00	
1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ		344,00	344,00	0,00	0,00	0,00	
-	Hỗ trợ các lớp học xóa mù chữ, người dân tham gia học xóa mù chữ và tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn	Phòng GD&ĐT	344,00	344,00				

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG giao năm 2024	Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Sự nghiệp khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2	Tiêu dự án 3: Dự án PT giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người LĐ vùng DTTS&MN		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình		246,00	246,00				
-	Tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các xã, thị trấn	Phòng Dân tộc	246,00	246,00				
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	Trung tâm VH và TT	283,00				283,00	
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		825,00	0,00	0,00	825,00	0,00	
-	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	650,00			650,00		
-	Thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	32,00			32,00		
-	Xã Đắk Tờ Re	UBND xã Đắk Tờ Re	27,00			27,00		
-	Xã Đắk Kôi	UBND xã Đắk Kôi	32,00			32,00		
-	Xã Đắk Pnê	UBND xã Đắk Pnê	32,00			32,00		
-	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	13,00			13,00		
-	Xã Đắk Ruồng	UBND xã Đắk Ruồng	13,00			13,00		
-	Xã Đắk Tơ Lung	UBND xã Đắk Tơ Lung	26,00			26,00		
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		218,00	0,00	0,00	218,00	0,00	
1	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DBDTTS		218,00	0,00	0,00	218,00	0,00	
-	Xây dựng MH giảm thiểu tình trạng tảo hôn tại địa bàn xã có tỷ lệ tảo hôn cao	Phòng dân tộc huyện	218,00			218,00		
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng DBDTTS&MN. Kiểm tra, giám sát		628,00	0,00	105,00	55,00	468,00	
1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của NCUT: phổ biến giáo dục pháp		468,00	0,00	0,00	0,00	468,00	
-	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	Phòng Dân tộc	352,00				352,00	
-	Phổ biến, giáo dục pháp luật đồng bào dân tộc thiểu số	Phòng Tư pháp	86,00				86,00	
-	Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	Mặt trận Tổ quốc Việt nam huyện	30,00				30,00	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		55,00	0,00	0,00	55,00	0,00	
-	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện	55,00			55,00		
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		105,00	0,00	105,00	0,00	0,00	
-	Kiểm tra, giám sát và đánh giá kết thực hiện Chương trình ở các xã, thị trấn	Phòng Dân tộc	105,00		105,00			

PHỤ LỤC VIII
DANH MỤC DỰ ÁN, MỨC VỐN ĐỐI ỨNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA HUYỆN KON RẪY

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19 / 12 /2023 của HĐND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2024		Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG CỘNG									18.497,00	18.497,00	
I	Vốn Ngân sách huyện đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS và MN								4.577,00	4.577,00	
1	Phân cấp đầu tư theo tiêu chí định mức quy định tại Nghị quyết HĐND tỉnh						52.032,00	7.532,00	3.032,00	3.032,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH 22, huyện Kon Rẫy	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Pne	Cấp công trình cấp 3, L=9,743Km	Từ 2022	224-24/3/2021	50.000	5.500	1.000	1.000	
-	Công trình nước sinh hoạt Kon Bư, thôn 4, xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Tân Lập	Công trình NN&PTNT cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	800,00	800,00	800,00	800,00	
-	Sửa chữa đập thủy lợi Hố Chuối	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Tân Lập	Công trình NN&PTNT cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	410,00	410,00	410,00	410,00	
-	Xây mới Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Pne	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Pne	Công trình, cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	600,00	600,00	600,00	600,00	
-	Trường Mầm non 19/5, huyện Kon Rẫy; HM: Sửa chữa 03 phòng làm việc + hàng rào	Ban QLDA ĐTXD huyện	Thị trấn Đăk Rve	Công trình, cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	222,00	222,00	222,00	222,00	
2	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ các công trình cấp bách						50.000,00	5.000,00	1.545,00	1.545,00	



TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2024		Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH 22, huyện Kon Rẫy	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Pne	Cấp đường (cấp V miền núi)	Từ 2022	NQ 10-12/3/2021; 622-01/12/2021	50.000,00	5.000,00	1.545,00	1.545,00	
II	Vốn Ngân sách huyện đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						164.765,00	27.765,00	13.920,00	13.920,00	
1	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu XD NTM						2.313,00	2.313,00	2.313,00	2.313,00	
-	Công trình thủy lợi Đăk Nâm, xã Đăk Pne; hạng mục: sửa chữa đập đầu mối, thay mới tuyến ống, trụ đỡ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Pne	Công trình NN&PTNT cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	300,00	300,00	300,00	300,00	
-	Trường Mầm non Hoa Hồng (điểm thôn 4), xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy; HM: Sửa chữa nhà vệ sinh, hệ thống cấp nước và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Tờ Re	Công trình, cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	150,00	150,00	150,00	150,00	
-	Trường Mầm non Đăk Pne (điểm Kon Túc), huyện Kon Rẫy; HM: Làm mới sân bê tông và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Pne	Công trình cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	200,00	200,00	200,00	200,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống sinh hoạt thôn 2, thôn 3 xã Đăk Pne	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Pne	Công trình NN&PTNT cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	200,00	200,00	200,00	200,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống sinh hoạt thôn 4 xã Đăk Pne	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Pne	Công trình NN&PTNT cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	200,00	200,00	200,00	200,00	
-	Trường Tiểu học KaPaKoLong (điểm chính), xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy; HM: Xây mới nhà học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ;	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Tờ Re	Công trình, cấp IV	Từ 2024	NQ số 45 16/12/2021	850,00	850,00	850,00	850,00	

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2024		Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Trường Tiểu học Đăk Pnê (điểm Kon Túc), huyện Kon Rẫy; HM: Sửa chữa cổng, tường rào	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Pnê	Công trình, cấp IV	Từ 2024	NQ số 45/16/12/2021	213,00	213,00	213,00	213,00	
-	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Kon Keng xã Đăk Tơ Lung (Giếng khoan)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Tơ Lung	Công trình NN&PTNT cấp IV	Từ 2024	NQ số 45/16/12/2021	200,00	200,00	200,00	200,00	
2	Phân cấp đầu tư theo tiêu chí định mức quy định tại Nghị quyết HĐND tỉnh						150.000,00	15.000,00	2.200,00	2.200,00	
-	Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang tỉnh Gia Lai	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk PNe	Cấp đường (cấp V miền núi)	Từ 2022	466-28/5/2021	150.000,00	15.000,00	2.200,00	2.200,00	
3	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ các công trình cấp bách						4.000,00	2.000,00	955,00	955,00	
-	Dự án tôn tạo Di tích lịch sử Chiến thắng Kon Braih	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Đăk Ruồng	Công trình công cộng	Từ 2024	NQ số 45/16/12/2021	4.000,00	2.000,00	955,00	955,00	
4	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã						1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	
-	Hỗ trợ máy móc (Máy rang, máy xay cà phê; máy đóng bao bì)	UBND thị trấn Đăk Rve	HTX Hoa Nam		Từ 2024	NQ 36/6/11/2023	318,00	318,00	318,00	318,00	
-	Hỗ trợ máy móc (Máy xay tiêu, máy đóng nắp chai nhựa, máy hút chân không)		HTX kinh doanh DVNN tổng hợp		Từ 2024	NQ 36/6/11/2023	76,00	76,00	76,00	76,00	
-	Hỗ trợ máy móc (Máy sấy khô (dùng điện và dầu diesel)	UBND xã Đăk Kôi	HTX Hoa Thiên		Từ 2024-	NQ 36/6/11/2023	250,00	250,00	250,00	250,00	
-	Hỗ trợ máy móc (Máy sấy khô (dùng điện), máy đóng nắp chai nhựa, máy hút chân không)	UBND xã Đăk Pnê	HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Tổng hợp		Từ 2024	NQ 36/6/11/2023	256,00	256,00	256,00	256,00	

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2024		Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Hỗ trợ máy móc (Máy sấy khô (dùng điện và than, củi), máy hấp)	UBND xã Đắk Tơ Lung	HTX Thương mại - Dịch vụ -Nông nghiệp xanh Tiến bản		Từ 2024	NQ 36/6/11/2023	220,00	220,00	220,00	220,00	
-	Hỗ trợ máy móc (Máy sao, máy vò, máy sấy khô (dùng điện), máy hút chân không)	UBND xã Đắk Ruồng	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên		Từ 2024	NQ 36/6/11/2023	230,00	230,00	230,00	230,00	
5	Sự nghiệp kinh tế						6.102,00	6.102,00	6.102,00	6.102,00	
-	Sửa chữa nhà văn hoá thị trấn Đắk Rve	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	Thị trấn Đắk Rve		Từ 2024		1.350,00	1.350,00	1.350,00	1350,00	
-	Nâng cấp vỉa hè hệ thống thoát nước đường Hùng Vương	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	Thị trấn Đắk Rve		Từ 2024		1.800,00	1.800,00	1.800,00	1800,00	
-	Duy tu bảo dưỡng đường ĐH26 (đèo Măng Đen)	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	Thị trấn Đắk Rve		Từ 2024		972,00	972,00	972,00	972,00	
-	Hệ thống đèn led, cây xanh thị trấn Đắk Rve	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	Thị trấn Đắk Rve		Từ 2024		540,00	540,00	540,00	540,00	
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Đắk Rve	UBND thị trấn Đắk Rve	Thị trấn Đắk Rve		Từ 2024		90,00	90,00	90,00	90,00	
-	Duy tu bảo trì tuyến đường thị trấn quản lý	UBND thị trấn Đắk Rve	Thị trấn Đắk Rve		Từ 2024		18,00	18,00	18,00	18,00	

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2024		Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kon Rẫy đến năm 2040	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	Toàn huyện		Từ 2024		990,00	990,00	990,00	990,00	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo và trồng mới cây xanh trên địa bàn		Toàn huyện		Từ 2024		270,00	270,00	270,00	270,00	
-	Bảo dưỡng hệ thống đèn led dọc QL 24 và Trung tâm hành chính huyện		Xã Tân Lập - Đăk Ruông		Từ 2024		72,00	72,00	72,00	72,00	
6	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2023						1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	

PHỤ LỤC: XI

**CHI TIẾT NGUỒN ĐỐI ỨNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY**

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19 / 12 /2023 của HĐND huyện Kon Rẫy)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG CÁC NGUỒN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH HUYỆN		6.808	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		2.221	
1	Mô hình trồng cây ăn quả, trồng cây phân tán,...	Phòng NN&PTNT huyện	360	Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương theo quy định
2	Hỗ trợ các hộ sản xuất, kinh doanh tham quan học hỏi mô hình sản xuất trong và ngoài tỉnh	Phòng NN&PTNT huyện	27	
3	Kiểm tra quản lý giám sát các công trình thủy lợi nước sạch nông thôn	Phòng NN&PTNT huyện	27	
4	Kinh phí hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	Phòng NN&PTNT huyện	281	
5	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa	Phòng NN&PTNT huyện	758	
6	Đánh giá tác động môi trường của trường bắn, thao trường bắn BCH Quân sự huyện	BCH Quân sự huyện	360	
7	Duy tu bảo trì tuyến đường xã quản lý	UBND các xã (20 triệu đồng/xã)	108	
8	Quỹ Hội Nông dân	Hội nông dân huyện	300	



TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Ghi chú
A	B	1	2	3
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		2.931	
1	Vốn ủy thác cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.500	Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương theo quy định
2	KP chi trả cộng tác viên giảm nghèo theo Đề án giảm nghèo đa chiều	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	57	
3	KP thực hiện chính sách đặc thù của ĐP trợ giúp xã hội đối tượng BTXH theo NQ HĐND tỉnh triển khai NĐ 20/2021/NĐ-CP	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	70	
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	706	
5	Chi trợ cấp thiên tai, hỏa hoạn, mai táng phí khẩn cấp và công tác nghĩa trang	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	144	
6	Quà tết cho người có công	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	135	
7	Tiền vận chuyển gạo	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	36	
8	Chi công tác quản lý đối tượng xã hội	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	153	
9	Chi đưa đón đối tượng chính sách đi điều dưỡng	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	18	
10	Kinh phí hoạt động của đội kiểm tra Liên ngành 178	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	18	
11	Kinh phí thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội ngành lao động	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	36	

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Ghi chú
A	B	1	2	3
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật người cao tuổi	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	36	
13	Công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	23	
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI		1.656	
1	Kinh phí quản lý thực hiện chính sách người có uy tín	Phòng Dân tộc huyện	18	
2	Kinh phí rà soát, kiểm tra, đánh giá các xã, thôn đặc biệt khó khăn	Phòng Dân tộc huyện	23	
3	Kinh phí hỗ trợ cơ quan thường trực tổng hợp các chính sách dân tộc	Phòng Dân tộc huyện	27	
4	Kinh phí thực hiện công tác tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Phòng Dân tộc huyện	18	
5	Kinh phí thực hiện Quyết định số 39,45/QĐ-TTg	Phòng Dân tộc huyện	14	
6	Kinh phí Đại hội dân tộc thiểu số	Phòng Dân tộc huyện	333	



TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện CTMTQG	Ghi chú
A	B	1	2	3
7	Chi công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý lưu động	Phòng Tư pháp	45	Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương theo quy định
8	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác hòa giải ở cơ sở và tổ chức tập huấn các Luật khác	Phòng Tư pháp	63	
9	Kinh phí thực hiện số hoá sổ hộ tịch toàn huyện	Phòng Tư pháp	90	
10	Cải tạo hệ thống cấp nước sinh hoạt Trường Mầm non Ánh Dương (Điểm thôn 12 - Kon SLạc) và Trường Tiểu học thị trấn Đăk Rve (Điểm thôn 7)	Phòng KT&HT	141	
11	Duy tu bảo trì tuyến đường huyện quản lý	Phòng KT&HT	45	
12	Hệ thống an toàn giao thông đường A Vui và Duy Tân, thị trấn Đăk Rve	Phòng KT&HT	225	
13	Công bố hợp quy công trình nước sinh hoạt	Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện	156	
14	"Kinh phí " Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của Đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững"	Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam huyện	54	
15	Cải tạo hệ thống thoát nước, tầm đan các tuyến đường thị trấn Đăk Rve	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	405	